

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 66

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ Miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Tetsuo Akuzawa	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013 Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited Tel: +84 8 3824 5252
28th Floor, Bitexco Financial Tower Fax: +84 8 3824 5250
2 Hai Trieu Street, District 1 ey.com
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Số tham chiếu: 60755007/ 17932043-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.944.974.283.833	6.412.052.850.650
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.990.410.102.161	1.952.651.885.005
111	1. Tiền		1.755.410.102.161	1.577.651.885.005
112	2. Các khoản tương đương tiền		235.000.000.000	375.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		5.019.419.743.536	2.189.454.760.896
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	5.061.932.791.680	2.263.108.546.961
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(42.513.048.144)	(73.653.786.065)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.693.497.164.753	2.251.215.021.177
131	1. Phải thu của khách hàng	7	3.646.040.547.557	2.107.978.862.280
132	2. Trả trước cho người bán	7	11.301.258.947	3.644.740.653
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	226.779.001	2.284.928.503
138	4. Các khoản phải thu khác	7	39.359.691.208	140.272.267.822
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	8	(3.431.111.960)	(2.965.778.081)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	241.647.273.383	18.731.183.572
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.548.603.317	5.404.456.902
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	44.439.578
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		233.098.670.066	13.282.287.092
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.452.507.120.087	2.502.382.615.087
220	I. Tài sản cố định		131.980.403.084	139.466.904.286
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.797.817.761	19.380.118.523
222	Nguyên giá		87.250.084.078	86.467.395.084
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(72.452.266.317)	(67.087.276.561)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	116.884.245.323	120.086.785.763
228	Nguyên giá		167.521.245.561	165.851.719.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(50.637.000.238)	(45.764.934.073)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		298.340.000	-
240	II. Bất động sản đầu tư	12	268.409.921.032	252.260.031.185
241	Nguyên giá		311.647.615.101	283.612.736.520
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.237.694.069)	(31.352.705.335)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.961.444.584.362	1.994.645.599.205
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	637.417.114.391	1.043.972.898.151
253	2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	6.2	1.405.887.447.424	819.968.163.892
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		1.405.887.447.424	819.968.163.892
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.2	65.000.000.000	538.617.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(146.859.977.453)	(407.912.462.838)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		90.672.211.609	116.010.080.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.405.087.368	1.084.463.623
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	31.2	50.979.884.031	88.452.941.782
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	19.982.911.796
268	4. Tài sản dài hạn khác	15	17.287.240.210	6.489.763.210
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.397.481.403.920	8.914.435.465.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		6.669.872.389.630	3.140.629.721.212
310	I. Nợ ngắn hạn		5.946.595.282.205	3.112.710.665.552
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	3.913.847.967.537	1.506.127.466.877
312	2. Phải trả người bán		4.847.340.451	3.660.523.934
313	3. Người mua trả tiền trước	17	4.893.483.331	71.967.220.419
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	91.848.160.110	48.730.855.015
315	5. Phải trả người lao động		3.908.502.405	3.861.862.273
316	6. Chi phí phải trả	19	63.406.571.086	10.729.314.712
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	186.619.220.070	253.580.217.204
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	1.550.598.384.658	1.097.851.004.560
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22	10.002.807.034	9.609.207.880
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		689.438.960	1.884.039.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	115.933.406.563	104.908.953.518
330	II. Nợ dài hạn		723.277.107.425	27.919.055.660
333	1. Phải trả dài hạn khác		453.246.599	559.315.985
334	2. Vay và nợ dài hạn	24	687.500.000.000	-
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.2	1.812.751.858	27.359.739.675
338	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	33.511.108.968	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	26	6.727.609.014.290	5.773.805.744.525
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.727.609.014.290	5.773.805.744.525
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.800.636.840.000	3.537.949.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.285.860.000	342.196.810.218
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(4.609.514.439)	(4.185.339.535)
414	4. Cổ phiếu quỹ		(170.482.400)	(54.900)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		31.013.180.718	-
418	6. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		451.646.309.750	372.998.887.930
420	7. Lợi nhuận chưa phân phối		1.338.666.458.296	1.441.990.375.228
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	32	81.140.362.365	82.855.645.584
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.397.481.403.920	8.914.435.465.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký <i>Trong đó</i>	22.246.591.720.000	16.971.498.980.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	17.545.682.100.000	13.385.339.520.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	143.966.470.000	89.693.530.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	15.678.590.640.000	11.856.981.100.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.723.124.990.000	1.438.664.890.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	736.171.700.000	305.421.250.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	594.130.210.000	295.550.450.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	142.041.490.000	9.870.800.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	2.912.938.010.000	2.519.004.810.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	183.426.660.000	92.335.010.000
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	2.729.511.350.000	2.426.669.800.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	1.031.209.930.000	741.167.730.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	1.587.070.000	301.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	1.018.534.010.000	735.731.330.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	11.088.850.000	5.135.400.000
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	20.589.980.000	20.565.670.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	20.589.980.000	20.309.180.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	256.490.000
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	1.888.233.800.000	1.025.917.840.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	1.296.910.810.000	824.916.770.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	14.496.610.000	14.439.920.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.111.301.830.000	652.581.860.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	171.112.370.000	157.894.990.000
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	153.126.160.000	148.800.330.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	1.000.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	64.703.180.000	60.377.350.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	87.422.980.000	87.422.980.000
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	376.944.250.000	45.999.520.000
063	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	376.944.250.000	45.999.520.000
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	61.252.580.000	6.201.220.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	30.480.000	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	61.038.100.000	6.201.220.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	184.000.000	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	24.134.825.520.000	17.997.416.820.000

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	27	1.333.902.038.510	1.564.610.137.885
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		287.613.812.686	328.600.376.565
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		389.744.410.192	721.120.170.953
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	2.844.259.220
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		12.390.049.452	543.481.183
01.4.1	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ		13.730.952.472	5.009.586.050
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		44.704.036.602	20.966.718.460
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		7.363.774.946	5.623.352.899
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		7.234.566.832	7.771.606.391
01.9	- Doanh thu khác		571.120.435.328	472.130.586.164
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.023.661.971	100.000.000
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	27	1.332.878.376.539	1.564.510.137.885
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	28	315.673.875.950	689.827.540.779
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		612.871.847.693	508.714.462.610
	- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng chứng khoán		(297.197.971.743)	181.113.078.169
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		1.017.204.500.589	874.682.597.106
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	13.070.565.157	14.759.715.127
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.004.133.935.432	859.922.881.979
31	8. Thu nhập khác	30	5.207.458.436	53.655.881.077
32	9. Chi phí khác	30	169.378.964	5.367.783
40	10. Lợi nhuận khác	30	5.038.079.472	53.650.513.294
41	11. Lãi từ các công ty liên kết	13	54.964.787.658	14.267.004.784
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.064.136.802.562	927.840.400.057
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	201.803.574.229	218.587.928.515
52	14. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	12.133.985.703	(35.443.063.119)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		850.199.242.630	744.695.534.661
61	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.706.475.257)	(134.659.179)
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		851.905.717.887	744.830.193.840
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.680	1.492

Người lập:



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOẢN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.064.136.802.562	927.840.400.057
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(529.801.144.854)	(338.101.375.353)
02	Khấu hao tài sản cố định		21.129.376.800	20.992.777.544
03	(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng		(296.732.637.863)	183.168.356.250
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi hoạt động đầu tư		(379.403.995.303)	(558.800.771.847)
06	Chi phí lãi vay		125.206.111.512	16.538.262.700
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		534.335.657.708	589.739.024.704
09	Tăng các khoản phải thu		(1.610.034.065.668)	(1.134.804.964.054)
10	Tăng đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(267.915.015.273)	(585.893.007.012)
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		273.872.601.853	(387.926.523.345)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.464.770.161)	(3.586.210.545)
13	Tiền lãi vay đã trả		(76.983.956.946)	(15.994.015.892)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.1	(150.005.958.158)	(222.959.024.340)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.225.000	27.000.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(41.077.202.125)	(26.114.204.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.342.269.483.770)	(1.787.511.924.784)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.101.959.114)	(9.678.007.454)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.136.004	1.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.895.468.000.000)	(29.816.382.157)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		404.467.466.302	452.593.930.282
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.192.198.931.911)	(1.696.742.586.001)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.612.069.326.007	2.144.521.987.240
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		203.964.567.340	160.205.452.519
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(1.873.255.395.372)	1.021.085.394.429

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh lý cổ phiếu quỹ	26.1	152.453.860.000	86.498.771.600
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(170.427.500)	(54.900)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		19.821.505.132.020	20.735.961.702.782
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.726.284.631.360)	(19.588.795.277.226)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(138.324.000)	(353.206.205.358)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.247.365.609.160	880.458.936.898
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		31.840.730.018	114.032.406.543
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.952.651.885.005	1.838.619.478.462
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.917.487.138	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	1.990.410.102.161	1.952.651.885.005

Người lập:

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Năm 2014		Năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	31 tháng 12 năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.1	3.537.949.420.000	3.537.949.420.000	-	-	1.262.687.420.000	-	3.537.949.420.000	4.800.636.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		344.944.356.378	342.196.810.218	-	(2.747.546.160)	29.423.360.000	(342.334.310.218)	342.196.810.218	29.285.860.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.358.122.972)	(4.185.339.535)	1.172.783.437	-	-	(424.174.904)	(4.185.339.535)	(4.609.514.439)
4. Cổ phiếu quỹ		(89.246.317.760)	(54.900)	(54.900)	89.246.317.760	(170.427.500)	-	(54.900)	(170.482.400)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	31.013.180.718	-	-	31.013.180.718
6. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		335.813.119.252	372.998.887.930	37.185.768.678	-	78.647.421.820	-	372.998.887.930	451.646.309.750
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	32	82.990.304.915	82.855.645.584	-	(134.659.331)	-	(1.715.283.219)	82.855.645.584	81.140.362.365
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1.118.079.667.080	1.441.990.375.228	745.062.019.228	(421.151.311.080)	852.221.822.401	(955.545.739.333)	1.441.990.375.228	1.338.666.458.296
TỔNG CỘNG		5.325.172.426.893	5.773.805.744.525	783.420.516.443	(334.787.198.811)	2.253.822.777.439	(1.300.019.507.674)	5.773.805.744.525	6.727.609.014.290

Người lập:

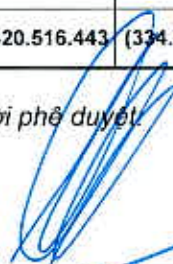


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.800.636.840.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2015.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 616 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 521 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ đầu tư thành viên SSI như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn đầu tư tối đa</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Quốc tế SSI	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009, và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010.	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ.	18,5 triệu đô la Mỹ	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	<p>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 3 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 09). Thời điểm đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ; Dịch vụ hỗ trợ tài chính.	1.008.724.970.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	<p>Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 18 ngày 22 tháng 2 năm 2013.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hoá chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhận và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	176.854.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	<p>Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 20015 của UBND tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009 và ngày 27 tháng 12 năm 2010 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số điểm mới của Thông tư 200 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty:

- ▶ Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
 - Công ty được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Công ty và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng, Công ty chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Công ty;
 - Khi phân phối lợi nhuận, Công ty cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.
- ▶ Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu và các khoản có tính chất tương tự được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do các Thông tư này không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- ▶ Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.2 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm
Bất động sản đầu tư	27,5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

3.9 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá chứng khoán thực tế của cổ phiếu (tương tự như phương pháp xác định giá chứng khoán thực tế khi tính dự phòng giảm giá chứng khoán);
- ▶ Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư trong năm.

3.11 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ năm 2015 được phản ánh trong giá trị của khoản đầu tư. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ trước năm 2015 được phân bổ trong vòng không quá 10 năm vào khoản mục "Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xấp xỉ bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh trước năm 2015 được phân bổ trong khoảng thời gian ba (03) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ. Tỷ giá hối đoái được sử dụng để chuyển đổi báo cáo là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi công ty con thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	619.978.961	219.364.656
Tiền gửi ngân hàng	1.754.790.123.200	1.577.432.520.349
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng	510.740.316.309	552.684.374.215
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.244.049.806.891	1.024.748.146.134
Các khoản tương đương tiền	235.000.000.000	375.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	235.000.000.000	375.000.000.000
	1.990.410.102.161	1.952.651.885.005

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 135.000.000.000 đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng nhận lãi suất 5,5%/năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng</i>	<i>Giá trị khối lượng</i>
	<i>giao dịch thực hiện</i>	<i>giao dịch thực hiện</i>
	<i>trong năm</i>	<i>trong năm</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>VND</i>
Của Công ty chứng khoán	97.744.493	7.924.179.055.600
- Cổ phiếu	24.792.893	528.825.935.600
- Trái phiếu	72.660.000	7.392.680.180.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	291.600	2.672.940.000
Của nhà đầu tư	8.135.432.582	165.554.787.951.522
- Cổ phiếu	7.991.549.346	151.277.938.463.580
- Trái phiếu	136.119.706	14.203.071.388.942
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	7.763.530	73.778.099.000
	8.233.177.075	173.478.967.007.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán VND	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Chứng khoán thương mại	22.210.487	670.832.791.680	86.802.922.291	(42.513.048.144)	715.122.665.827
Cổ phiếu niêm yết (i)	20.821.980	642.120.682.743	86.785.244.173	(20.490.082.215)	708.415.844.701
Cổ phiếu chưa niêm yết (ii)	1.388.506	28.712.008.937	17.678.118	(22.022.965.929)	6.706.721.126
Trái phiếu	1	100.000	-	-	100.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	4.391.100.000.000	-	-	4.391.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (iii)	-	4.391.100.000.000	-	-	4.391.100.000.000
	22.210.487	5.061.932.791.680	86.802.922.291	(42.513.048.144)	5.106.222.665.827
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán thương mại	18.711.464	339.108.546.961	27.236.450.899	(73.653.786.065)	292.691.211.795
Cổ phiếu niêm yết	7.066.363	167.966.593.028	27.229.214.459	(1.314.628.366)	193.881.179.122
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.645.100	171.141.853.932	7.236.440	(72.339.157.699)	98.809.932.673
Trái phiếu	1	100.000	-	-	100.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.924.000.000.000	-	-	1.924.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	1.924.000.000.000	-	-	1.924.000.000.000
	18.711.464	2.263.108.546.961	27.236.450.899	(73.653.786.065)	2.216.691.211.795

- (i) Trong số cổ phiếu niêm yết của chứng khoán thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, có 3.656.000 cổ phiếu với giá trị theo mệnh giá là 36.560.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2 (Thuyết minh số 24 – Vay và Nợ dài hạn).
- (ii) Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.
- (iii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm 2.041.100.000.000 VND tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Công ty; và 2.315.000.000.000 VND tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty. Xem thêm tại Thuyết minh số 16 – Vay và Nợ ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chi tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán VND	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	46.653.480	1.405.887.447.424	579.073.683.639	(146.859.977.453)	1.838.101.153.610
Cổ phiếu niêm yết (i)	40.874.236	1.105.147.594.845	551.773.779.128	(114.307.512.973)	1.542.613.861.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (ii)	3.361.343	85.167.499.174	1.082.157.916	(32.552.464.480)	53.697.192.610
Trái phiếu (iii)	2.417.901	215.572.353.405	26.217.746.595	-	241.790.100.000
Đầu tư dài hạn khác	1.499.999	65.000.000.000	19.761.408.826	-	84.761.408.826
Cổ phiếu CTCP Đầu tư Đường Mặt Trời (iv)	1.499.999	15.000.000.000	19.761.408.826	-	34.761.408.826
Tiền gửi có kỳ hạn hơn 1 năm	-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	48.153.479	1.470.887.447.424	598.835.092.465	(146.859.977.453)	1.922.862.562.436
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	18.422.764	819.968.163.892	50.820.165.641	(110.169.462.838)	760.618.866.696
Cổ phiếu niêm yết	11.424.556	493.872.588.058	42.882.134.304	(68.077.726.036)	468.676.996.327
Cổ phiếu chưa niêm yết (ii)	4.747.557	108.968.507.171	-	(42.091.736.802)	66.876.770.369
Trái phiếu	2.250.651	217.127.068.663	7.938.031.337	-	225.065.100.000
Đầu tư dài hạn khác	11.766.999	538.617.000.000	9.846.668.411	(297.743.000.000)	250.720.668.411
CTCP Đầu tư Đường Mặt Trời (iv)	1.499.999	15.000.000.000	9.846.668.411	-	24.846.668.411
CTCP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(297.743.000.000)	225.874.000.000
	30.189.763	1.358.585.163.892	60.666.834.053	(407.912.462.838)	1.011.339.535.107

- (i) Trong số cổ phiếu niêm yết chứng khoán sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, có 1.020.000 cổ phiếu với giá trị theo mệnh giá là 10.200.000.000 đồng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 (Thuyết minh số 24 – Vay và Nợ dài hạn).
- (ii) Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 2.200.000 trái phiếu của tổ chức tín dụng, tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 193.782.253.404 VND. Các trái phiếu này được dùng trong các giao dịch bán và cam kết mua lại chứng khoán với giá trị bán là 176.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 180.500.400.000 đồng. Xem thêm tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 37.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

(iv) Các khoản đầu tư dài hạn thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, với tư cách là cổ đông sáng lập. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng, tư vấn môi giới đầu tư bất động sản, hỗ trợ hoạt động tài chính, môi giới thương mại.

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VND</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VND</i>
Cổ phiếu niêm yết				
KDC	29.481	768.078.392	(51.690.095)	716.388.297
GAS	5.000	320.000.000	(139.000.000)	181.000.000
VAF	2.751.782	67.766.743.877	(18.234.667.877)	49.532.076.000
DBC	6.989.858	184.957.167.636	(2.064.724.243)	182.892.443.393
	9.776.121	253.811.989.905	(20.490.082.215)	233.321.907.690
Cổ phiếu chưa niêm yết				
CTCP Bà Hiến Viglacera	6.054	253.765.058	(253.765.058)	-
CTCP Nhựa Sam Phú	418.273	4.182.730.000	(2.760.601.800)	1.422.128.200
CTCP Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	260.118	4.284.711.000	(3.504.357.000)	780.354.000
CTCP E Den	199.650	4.650.000.000	(3.452.100.000)	1.197.900.000
CTCP Bất Động Sản Đại Nam	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
CTCP Đầu Tư Xây Dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
CTCP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	226.120	6.131.898.718	(2.884.409.496)	3.247.489.222
CTCP Dược phẩm Viễn Đông	2.874	117.732.575	(117.732.575)	-
	1.383.589	28.670.837.351	(22.022.965.929)	6.647.871.422
	11.159.710	282.482.827.256	(42.513.048.144)	239.969.779.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VND</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VND</i>
Cổ phiếu niêm yết				
HPG	8.000.055	274.834.808.580	(41.233.202.580)	233.601.606.000
GIL	2.707.226	81.968.204.098	(24.532.598)	81.943.671.500
ELC	4.089.025	101.933.671.837	(12.599.747.700)	89.333.924.137
PET	3.039.000	45.055.590.741	(4.636.890.741)	40.418.700.000
PVS	2.413.700	91.890.222.350	(51.581.432.350)	40.308.790.000
HTI	512.550	8.359.437.060	(1.132.482.060)	7.226.955.000
DPR	529.980	22.125.506.944	(3.099.224.944)	19.026.282.000
	21.291.536	626.167.441.610	(114.307.512.973)	511.859.928.637
Cổ phiếu chưa niêm yết				
CTCP Kinh Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(14.575.200.000)	624.800.000
CTCP Truyền thông VMG	1.414.000	44.488.000.000	(8.240.110.000)	36.247.890.000
CTCP Việt Tín	6.299	6.654.826.400	(4.135.226.400)	2.519.600.000
CTCP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(5.601.928.080)	5.722.744.694
	2.618.769	77.667.499.174	(32.552.464.480)	45.115.034.694
	23.910.305	703.834.940.784	(146.859.977.453)	556.974.963.331

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm

Chỉ tiêu	Đầu năm VND	Tăng dự phòng VND	Hoàn nhập dự phòng VND	Phân loại lại	Số cuối năm VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn				(52.138.367.878)	
Cổ phiếu niêm yết	(1.314.628.366)	(2.255.414.338)	35.218.328.367	-	(20.490.082.215)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(72.339.157.699)	(1.822.176.108)		52.138.367.878	(22.022.965.929)
	(73.653.786.065)	(4.077.590.446)	35.218.328.367	-	(42.513.048.144)
Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn					
Cổ phiếu niêm yết	(68.077.726.036)	(69.771.654.297)	23.541.867.360	-	(114.307.512.973)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(42.091.736.802)	(1.929.297.008)	11.468.569.330	-	(32.552.464.480)
Đầu tư dài hạn khác	(297.743.000.000)	-	247.748.510.284	49.994.489.716	-
	(407.912.462.838)	(71.700.951.305)	282.758.946.974	49.994.489.716	(146.859.977.453)
	(481.566.248.903)	(75.778.541.751)	317.977.275.341	49.994.489.716	(189.373.025.597)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng	3.646.040.547.557	2.107.978.862.280
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	93.457.735.870	97.679.567.228
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán khác (i)	284.251.211.500	-
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (ii)	3.256.363.621.210	2.003.553.536.747
- Phải thu phí tư vấn	5.491.684.179	2.904.869.361
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	1.917.721.021	805.269.952
- Phải thu khác	4.558.573.777	3.035.618.992
Ứng trước cho người bán	11.301.258.947	3.644.740.653
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	226.779.001	2.284.928.503
Phải thu khác	39.359.691.208	140.272.267.822
- Lãi tiền gửi	17.092.784.423	6.829.185.739
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức)	17.753.194.839	21.148.672.807
- Tiền mua cổ phiếu đầu giá chưa có giấy xác nhận cổ phần	-	109.073.594.000
- Phải thu khác	4.513.711.946	3.220.815.276
	3.696.928.276.713	2.254.180.799.258

- (i) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu đang được nắm giữ bởi khách hàng; theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (ii) Trong năm, mức lãi suất dịch vụ giao dịch ký quỹ trong hạn là 0,0389 %/ngày, và được thay đổi tùy thời điểm. Xem chi tiết tài sản đảm bảo cho các khoản giao dịch ký quỹ tại thuyết minh số 37.5.

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu khác	(3.431.111.960)	(2.965.778.081)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.548.603.317	5.404.456.902
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	44.439.578
Tài sản ngắn hạn khác	233.098.670.066	13.282.287.092
- <i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>3.278.848.232</i>	<i>1.735.380.092</i>
- <i>Cầm cổ, kỳ cược, kỳ quỹ ngắn hạn</i>	<i>851.648.005</i>	<i>11.546.907.000</i>
- <i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>228.968.173.829</i>	-
	241.647.273.383	18.731.183.572

Tài sản ngắn hạn khác thể hiện giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.609.391.520	68.196.998.519	14.504.261.403	1.156.743.642	86.467.395.084
Tăng trong năm	-	2.609.954.494	-	37.840.000	2.647.794.494
- <i>Mua mới</i>	-	2.609.954.494	-	37.840.000	2.647.794.494
Giảm trong năm	-	(1.865.105.500)	-	-	(1.865.105.500)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(1.865.105.500)	-	-	(1.865.105.500)
Số cuối năm	2.609.391.520	68.941.847.513	14.504.261.403	1.194.583.642	87.250.084.078
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	2.609.391.520	55.157.869.212	8.263.775.521	1.056.240.308	67.087.276.561
Tăng trong năm	-	5.799.632.635	1.379.431.955	51.030.666	7.230.095.256
- <i>Khấu hao</i>	-	5.799.632.635	1.379.431.955	51.030.666	7.230.095.256
Giảm trong năm	-	(1.865.105.500)	-	-	(1.865.105.500)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(1.865.105.500)	-	-	(1.865.105.500)
Số cuối năm	2.609.391.520	59.092.396.347	9.643.207.476	1.107.270.974	72.452.266.317
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	13.039.129.307	6.240.485.882	100.503.334	19.380.118.523
Số cuối năm	-	9.849.451.166	4.861.053.927	87.312.668	14.797.817.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền sử dụng</i> <i>đất vô thời hạn</i> VND	<i>Tài sản cố định</i> <i>vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	49.872.228.399	109.671.558.000	6.307.933.437	165.851.719.836
Tăng trong năm	1.328.243.320	-	341.282.405	1.669.525.725
- <i>Mua mới</i>	1.328.243.320	-	341.282.405	1.669.525.725
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>51.200.471.719</u>	<u>109.671.558.000</u>	<u>6.649.215.842</u>	<u>167.521.245.561</u>
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	43.695.216.214	-	2.069.717.859	45.764.934.073
Tăng trong năm	3.828.854.677	-	1.043.211.488	4.872.066.165
- <i>Khấu hao</i>	3.828.854.677	-	1.043.211.488	4.872.066.165
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>47.524.070.891</u>	<u>-</u>	<u>3.112.929.347</u>	<u>50.637.000.238</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>6.177.012.185</u>	<u>109.671.558.000</u>	<u>4.238.215.578</u>	<u>120.086.785.763</u>
Số cuối năm	<u>3.676.400.828</u>	<u>109.671.558.000</u>	<u>3.536.286.495</u>	<u>116.884.245.323</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 (Thuyết minh số 24 và 37.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà và đất VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	283.612.736.520
Tăng trong năm	28.034.878.581
- <i>Giá trị nâng cấp tài sản</i>	<i>169.292.800</i>
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo</i>	<i>27.865.585.781</i>
Số cuối năm	<u>311.647.615.101</u>
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	31.352.705.335
Tăng trong năm (khấu hao)	9.027.215.379
Tăng khác	61.104.039
Tăng do chênh lệch tỷ giá	2.796.669.316
Số cuối năm	<u>43.237.694.069</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>252.260.031.185</u>
Số cuối năm	<u>268.409.921.032</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm 6 (sáu) tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của các toà nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi quỹ mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.513.247.965 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu của Công ty %	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	20,01%	19,93%	428.152.498.940	238.871.479.158
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	20,01%	20,00%	67.007.510.494	62.606.030.071
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	20,06%	20,04%	142.257.104.957	122.964.194.036
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Bình Thạnh	-	-	-	96.960.394.866
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	-	-	78.668.460.888
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	-	-	-	29.141.573.807
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông	-	-	-	158.366.014.557
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	-	-	-	150.240.358.241
Công ty Cổ phần Bibica	-	-	-	106.154.392.527
			637.417.114.391	1.043.972.898.151

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.043.972.898.151	1.349.760.867.243
Mua trong năm	203.940.333.949	185.903.651.338
Thanh lý công ty liên kết trong năm	(569.522.184.768)	(467.638.148.672)
Điều chỉnh do công ty con của công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu	(27.099.286.669)	-
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	54.964.787.658	14.267.004.783
- Bất lợi thương mại phát sinh trong năm	-	8.854.427.311
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong năm	(24.362.534.318)	(47.623.499.717)
- Phần chia sẻ lãi trong năm	93.789.245.209	111.776.824.382
- Lãi/(lỗ) từ thanh lý công ty liên kết	(14.461.923.233)	(58.740.747.193)
Cổ tức thực nhận	(65.100.941.300)	(38.161.429.400)
Vốn khác	(3.738.492.630)	(159.047.141)
Số dư cuối năm	637.417.114.391	1.043.972.898.151

Trong năm, Công ty đã bán các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam; Công ty Cổ phần Bibica; Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Bình Thạnh; Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An; Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông và Công ty Cổ phần Transimex-Saigon nên các công ty này không còn là công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 15.914.666 cổ phiếu của công ty liên kết với tổng mệnh giá là 159.146.660.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 (Thuyết minh số 24 và 37.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	13.960.535.062	13.960.535.062
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.039.464.938	6.022.376.734
	20.000.000.000	19.982.911.796

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	17.287.240.210	6.489.763.210

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Vay ngắn hạn	2.207.500.000.000	230.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.007.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế	200.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	-	230.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	1.706.347.967.537	1.276.127.466.877
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	635.073.055.621	387.823.413.353
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	161.837.457.364
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	154.033.358
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	400.276.995.705	526.357.360.661
- Ngân hàng Quốc tế	-	199.955.202.141
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	670.997.916.211	-
	3.913.847.967.537	1.506.127.466.877

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, chịu lãi suất vay từ 4,9%/năm đến 6,1%/năm; và các khoản vay thấu chi chịu lãi suất từ 1,3%/năm đến 6,5%/năm. Các khoản vay ngắn hạn và vay thấu chi của Công ty được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 37.5.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	4.893.483.331	6.957.820.419
Ứng trước trước tiền mua chứng khoán của khách hàng	-	65.009.400.000
	4.893.483.331	71.967.220.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số cuối năm VND</i>
I	Thuế	48.730.855.015	311.966.382.598	(268.849.077.503)	91.848.160.110
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	766.442.891	6.932.194.844	(6.795.115.329)	903.522.406
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh 31</i>)	23.038.276.709	202.183.085.122	(150.005.958.158)	75.215.403.673
3	Các loại thuế khác	24.926.135.415	102.851.102.632	(112.048.004.016)	15.729.234.031
	- Thuế thu nhập cá nhân	4.801.761.908	24.609.478.695	(25.223.074.420)	4.188.166.183
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	15.215.147.616	53.663.746.688	(59.746.704.142)	9.132.190.162
	- Thuế môn bài	-	14.000.000	(14.000.000)	-
	- Thuế khác	4.909.225.891	24.563.877.249	(27.064.225.454)	2.408.877.686
II	Các khoản phải nộp khác	-	161.923.192	(161.923.192)	-
		48.730.855.015	312.128.305.790	(269.011.000.695)	91.848.160.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán; Trung tâm lưu ký Chứng khoán và Ngân hàng lưu ký	5.779.486.553	5.198.754.935
Phải trả Ngân hàng lưu ký	22.750.000	22.950.000
Chi phí lãi trái phiếu	45.617.847.224	
Chi phí lãi vay phải trả	3.265.485.311	658.386.632
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	3.068.427.838	1.890.738.020
Phí dịch vụ	690.000.000	674.000.000
Phí dịch vụ phải trả cho đối tác	4.619.539.121	1.656.492.169
Các khoản khác	343.035.039	627.992.956
	63.406.571.086	10.729.314.712

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (i)	176.000.000.000	164.000.000.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	24.943.229	24.943.229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư (ii)	8.750.000.000	85.126.479.812
Các khoản khác	1.844.276.841	4.428.794.163
- <i>Phải trả bảo hiểm các loại</i>	6.742.952	42.840.840
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	1.837.533.889	4.385.953.323
	186.619.220.070	253.580.217.204

- (i) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại trái phiếu là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các trái phiếu theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng. (Thuyết minh số 37.5).
- (ii) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	204.729.206.000	152.264.610.800
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	104.212.959.127	1.442.394.883
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.241.656.219.531	944.143.998.877
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Trụ sở chính	238.875.678.168	870.207.692.263
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	345.672.842.867	13.557.540.867
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	657.107.698.496	60.378.765.747
	<u>1.550.598.384.658</u>	<u>1.097.851.004.560</u>

22. PHẢI TRẢ CÓ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.698.571.460	4.163.856.969
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu SSI	5.304.235.574	5.445.350.911
	<u>10.002.807.034</u>	<u>9.609.207.880</u>

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Số dư đầu năm	104.908.953.518	89.950.440.876
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 26.1)	52.096.910.169	29.748.614.943
Sử dụng trong năm	<u>(41.072.457.124)</u>	<u>(14.790.102.301)</u>
Số dư cuối năm	<u>115.933.406.563</u>	<u>104.908.953.518</u>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi sử dụng chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Tổng Giám đốc và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Trái phiếu	687.500.000.000	-

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/ trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong kỳ tiếp theo. Vào tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua lại 225 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/ trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội). Xem chi tiết tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành tại Thuyết minh số 37.5.

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thu nhập chưa thực hiện khi thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	-
Thu nhập chưa thực hiện khi thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	-
Thu nhập chưa thực hiện khi thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	-
Thu nhập chưa thực hiện khi bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	4.491.927.766	-
	33.511.108.968	-

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quý dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	3.537.949.420.000	342.196.810.218	(4.185.339.535)	(54.900)	-	372.998.887.930	1.441.990.375.228	82.855.645.584	5.773.805.744.525
Phát hành cổ phiếu trong năm (l)	1.262.687.420.000	(312.910.950.218)	-	-	-	-	(797.322.609.782)	-	152.453.860.000
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	74.424.157.384	(74.424.157.384)	-	-
Trích lập quỹ của công ty con SSIAM	-	-	-	-	-	4.223.264.436	(4.223.264.436)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ từ thiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(52.096.910.169)	-	(52.096.910.169)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(170.427.500)	-	-	-	-	(170.427.500)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	-	(379.510.893)	-	(379.510.893)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	207.915.770	-	207.915.770
Điều chỉnh lợi nhuận của công ty con	-	-	-	-	-	-	108.188.744	-	108.188.744
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con SSIIC	-	-	-	-	31.013.180.718	-	-	-	31.013.180.718
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết tăng vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	(27.099.286.669)	-	(27.099.286.669)
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi cổ phiếu lưu hành	-	-	(3.738.492.630)	-	-	-	-	-	(3.738.492.630)
Thanh lý công ty liên kết	-	-	3.314.317.726	-	-	-	-	-	3.314.317.726
Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát (thuyết minh 32)	-	-	-	-	-	-	-	(1.715.283.219)	(1.715.283.219)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	851.905.717.887	-	851.905.717.887
Số cuối năm	4.800.636.840.000	29.285.860.000	(4.609.514.439)	(170.482.400)	31.013.180.718	451.646.309.750	1.338.666.458.296	81.140.362.365	6.727.609.014.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Trong năm Công ty có các đợt phát hành cổ phiếu như sau:

- ▶ Ngày 28 tháng 1 năm 2015, Công ty hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty để tăng vốn điều lệ lên 3.561.117.420.000 đồng. Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành từ ngày 4 tháng 3 năm 2015 theo Quyết định số 49/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 2 năm 2015.
- ▶ Ngày 20 tháng 3 năm 2015, Công ty hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 4.273.327.990.000 đồng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận giữ lại. Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 24/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành từ ngày 27 tháng 5 năm 2015 theo Quyết định số 185/QĐ-SGDHCM ngày 22 tháng 5 năm 2015.
- ▶ Ngày 28 tháng 8 năm 2015, Công ty hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 10% cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ lên 4.700.636.840.000 đồng. Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 41/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 9 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành từ ngày 5 tháng 10 năm 2015 theo Quyết định số 436/QĐ-SGDHCM ngày 30 tháng 9 năm 2015.
- ▶ Ngày 23 tháng 10 năm 2015, Công ty hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty để tăng vốn điều lệ lên 4.800.636.840.000 đồng. Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 55/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 11 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành vào ngày 15 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số 558/QĐ-SGDHCM ngày 11 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	480.063.684	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	480.063.684	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	480.063.684	353.794.942
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	480.063.684	353.794.942
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(6.319)	(2)
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(6.319)	(2)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(6.319)	(2)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	480.057.365	353.794.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	480.057.365	353.794.940
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.333.902.038.510	1.564.610.137.885
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	287.613.812.686	328.600.376.565
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	389.744.410.192	721.120.170.953
- Cổ tức	59.952.438.250	85.488.446.025
- Trái tức	20.091.271.124	38.468.835.998
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	168.398.685.948	198.519.167.395
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	141.302.014.870	393.818.321.535
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	-	4.825.400.000
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	2.844.259.220
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	12.390.049.452	543.481.183
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ	13.730.952.472	5.009.586.050
Doanh thu hoạt động tư vấn	44.704.036.602	20.966.718.460
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	7.363.774.946	5.623.352.899
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	7.234.566.832	7.771.606.391
Doanh thu khác	571.120.435.328	472.130.586.164
- Thu lãi tiền gửi	231.655.342.226	248.540.289.480
- Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	9.334.924.031	-
- Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	289.056.470.123	207.182.947.809
- Doanh thu quản lý tài khoản nhà đầu tư	30.782.851.130	9.010.595.953
- Doanh thu khác	10.290.847.818	7.396.752.922
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.023.661.971	100.000.000
Doanh thu thuần	1.332.878.376.539	1.564.510.137.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	80.673.175.282	76.627.792.335
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	43.756.618.332	44.284.244.204
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	85.000.000	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(297.197.971.743)	181.113.078.169
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	160.529.751.135	111.166.294.271
- Chi phí lãi vay	74.924.088.177	16.538.262.700
- Chi phí trả lãi trái phiếu	50.282.023.335	-
- Chi phí trả lãi kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư	5.436.526.398	12.518.373.349
- Chi phí vốn khác	29.887.113.225	82.109.658.222
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	1.561.257.766	816.046.765
Chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	326.266.045.178	275.820.085.036
- Chi phí nhân viên	197.875.150.936	164.675.293.383
- Chi phí lương	170.892.634.699	143.765.157.079
- Chi phí bảo hiểm theo lương	11.483.934.600	8.838.074.305
- Chi phí đào tạo nhân viên khác	15.498.581.637	12.072.061.999
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	7.354.940.354	5.135.035.699
- Chi phí khấu hao và phân bổ	20.417.366.510	20.169.292.254
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.986.503.497	54.683.108.391
- Chi phí thuê văn phòng	32.243.029.111	28.131.289.149
- Chi phí khác	10.389.054.770	3.026.066.160
	315.673.875.950	689.827.540.779

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	11.139.086.142	11.407.010.693
Chi phí khấu hao và phân bổ	712.010.290	823.485.290
Chi phí dự phòng	604.468.725	1.925.143.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	615.000.000	604.075.909
	13.070.565.157	14.759.715.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	48.818.188	1.000.000
Thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng	2.008.086.000	50.766.027.779
Thu nhập khác	3.150.554.248	2.888.853.298
	5.207.458.436	53.655.881.077
Chi phí khác		
Chi phí khác	(169.378.964)	(5.367.783)
	5.038.079.472	53.650.513.294

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 18 tháng 6 năm 2014 (năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, được kê khai và quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.064.136.802.562	927.840.400.057
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(202.579.458.459)	11.507.663.276
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết kỳ này	40.956.993.400	402.058.826.278
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	49.994.489.716	-
- Các chi phí không khấu trừ thuế	442.378.600	888.017.917
- Chi phí khấu trừ thuế năm sau	(945.071.681)	-
- Lợi nhuận chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính	28.291.257.836	-
- Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	51.403.634.635	(49.626.798)
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất	54.760.416.789	(9.568.081.282)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(47.233.988.765)	(54.047.547.505)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết (*)	(54.964.787.658)	(14.267.004.784)
- Cổ tức không chịu thuế	(58.882.634.250)	(83.115.566.025)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đã trích lập trong các năm trước	(402.058.826.278)	(230.391.354.525)
- Chênh lệch tạm thời tính thuế năm 2015	135.656.679.197	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	861.557.344.103	939.348.063.334
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính của Công ty mẹ	189.542.615.702	206.656.573.933
Thuế TNDN phải trả của công ty con	12.260.958.527	11.931.354.581
Chi phí thuế TNDN hiện hành	201.803.574.229	218.587.928.515
Thuế TNDN phải trả đầu năm	23.038.276.709	26.987.387.074
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	379.510.893	421.985.460
Thuế TNDN đã trả trong năm	(150.005.958.158)	(222.959.024.340)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	75.215.403.673	23.038.276.709

(*) Ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu (không bao gồm phần thực nhận).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	88.452.941.782	50.719.770.447
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(80.261.543.101)	37.766.843.785
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	9.998.897.944	-
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh khi hợp nhất báo cáo	5.658.251.567	-
Thuế hoãn lại do chênh lệch tạm thời tính thuế năm 2015	27.131.335.839	-
Thuế hoãn lại liên quan đến các chi phí khấu trừ thuế năm sau	-	(33.672.450)
Số dư cuối năm	50.979.884.031	88.452.941.782

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	27.359.739.675	25.301.456.910
Thuế từ lợi nhuận trong năm của công ty con	(1.404.966.074)	(20.495.526)
Thuế từ (dự phòng)/hoàn nhập dự phòng của công ty liên kết trong năm	(24.142.021.743)	2.078.778.291
Số dư cuối năm	1.812.751.858	27.359.739.675

Ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ảnh hưởng tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> Năm nay VND
	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	50.979.884.031	88.452.941.782	(37.473.057.751)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(1.812.751.858)	(27.359.739.675)	25.546.987.817
Thuế TNDN hoãn lại điều chỉnh theo quyết toán thuế năm	-	-	(207.915.769)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	49.167.132.173	61.093.202.107	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại thuần			(12.133.985.703)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết trong năm chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Số dư đầu năm	82.855.645.584	82.990.304.915
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.706.475.257)	(134.659.331)
Giảm khác	(8.807.962)	-
Số dư cuối năm	81.140.362.365	82.855.645.584

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH Đầu tư NDH
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Công ty nhận vốn đầu tư và Chủ tịch HĐQT là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Công ty liên kết. Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, Quyền Tổng Giám đốc của PAN là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một Thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>				<i>Doanh thu/ (chi phí)</i>
		<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	
		<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký, phí giao dịch chứng khoán	-	2.226.378.492	(2.226.378.492)	-	2.226.378.492
	Tiền thuê mặt bằng	-	(16.049.663.850)	16.049.663.850	-	(11.286.934.195)
	Đặt cọc thuê văn phòng	10.800.702.000	-	-	10.800.702.000	-
	Lãi đặt cọc thuê văn phòng	-	1.095.071.178	(1.095.071.178)	-	1.095.071.178
	Phải thu kỳ quỹ	275.064.403	731.791.647.648	(628.361.643.209)	103.705.068.842	-
	Ứng trước hợp đồng môi giới trái phiếu	-	885.877.932.143	(743.431.720.643)	142.446.211.500	-
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000
	Cổ tức	-	5.999.996.000	(5.999.996.000)	-	5.999.996.000
	Mua trái phiếu	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)	-
	Giao dịch mua bán chứng khoán	-	530.636.615.125	(530.636.615.125)	-	-
	Lãi trái phiếu	-	(11.821.666.667)	-	(11.821.666.667)	(11.821.666.667)
	Phí kỳ quỹ	-	5.428.852.635	(5.428.852.635)	-	5.428.852.635
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.372.198.713	(1.372.198.713)	-	1.372.198.713
	Phí dịch vụ	-	3.154.079.753	(3.154.079.753)	-	2.867.345.230
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch	-	351.895.008	(351.895.008)	-	351.895.008
	Phải thu kí quỹ	-	49.662.603.382	(49.662.603.382)	-	-
	Phí kí quỹ	-	638.852.601	(638.852.601)	-	638.852.601
	Phí dịch vụ	-	6.590.101.388	(6.590.101.388)	-	5.991.001.262
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phải thu giao dịch ký quỹ	818.336.672	12.786.466.668	(13.604.803.340)	-	-
	Phí kỳ quỹ	-	15.823.205	(15.823.205)	-	15.823.205
	Phí giao dịch, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	574.842.703	(574.842.703)	-	574.842.703
	Phí dịch vụ	-	2.190.894.444	(2.190.894.444)	-	1.991.722.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối năm VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	2.765.698.040	(2.765.698.040)	-	2.765.698.040
	Phải thu kỳ quỹ	-	164.993.424.297	(120.369.726.771)	44.623.697.526	-
	Phí kỳ quỹ	-	283.288.396	(283.288.396)	-	283.288.396
	Phí hợp đồng tư vấn	227.900.000	2.741.000.000	(2.888.900.000)	80.000.000	2.690.000.000
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)	-
	Ứng mua chứng khoán	(50.100.000.000)	(35.589.210.483)	85.688.513.158	(697.325)	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(1.425.396.856)	1.379.001.486	(46.395.370)	(1.425.396.856)
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	(85.126.479.812)	(4.124.112.760.216)	4.209.239.240.028	-	-
	Lãi nhận cọc phải trả	(191.591.866)	(21.099.879.520)	21.291.471.386	-	(21.099.879.520)
	Bán chứng khoán	-	538.715.272.000	(538.715.272.000)	-	-
	Đặt cọc thuê kho	78.262.800	-	-	78.262.800	-
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	238.871.479.159	227.673.264.927	(43.812.636.669)	422.732.107.417	-
	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	62.606.030.071	8.600.907.123	(4.199.426.700)	67.007.510.494
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	122.964.194.036	26.798.675.922	(7.505.765.000)	142.257.104.958	-
Các đối tượng khác	Mua trái phiếu	-	(50.000.000.000)	50.000.000.000	-	-
	Lãi trái phiếu	-	(2.072.800.000)	2.072.800.000	-	(2.072.800.000)
	Phí dịch vụ	-	15.663.898.889	(15.663.898.889)	-	14.239.908.081

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.805.380.000 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2014.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	792.272.317.635	692.692.080.271
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	471.713.404	464.358.318
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.680	1.492

Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh phù hợp với các đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2014/NQ-ĐHĐCĐ với tỷ lệ 20%; và phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ với tỷ lệ 10% được thực hiện trong năm 2015.

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng và trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu trong năm nay, và phân chia các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng VND</i>	<i>Tự doanh VND</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn VND</i>	<i>Quản lý danh mục VND</i>	<i>Ngân hàng đầu tư và bộ phận khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	601.180.239.076	444.709.197.857	268.790.852.389	13.730.952.469	59.431.922.409	1.387.843.164.199
2. Các chi phí trực tiếp	211.768.315.459	(253.441.353.351)	162.530.375.446	18.530.165.811	11.932.518.803	151.320.022.168
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	123.694.458.749	11.320.370.441	6.383.295.908	16.168.372.147	14.819.842.354	172.386.339.599
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	265.717.464.868	686.830.180.767	99.877.181.035	(20.967.585.489)	32.679.561.382	1.064.136.802.562
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015						
1. Tài sản bộ phận	4.614.097.942.972	3.058.820.362.769	4.977.465.570.610	2.381.721.022	6.971.262.528	12.659.736.859.901
2. Tài sản phân bổ	127.543.868.241	7.275.992.484	2.567.997.347	14.979.984.525	11.983.987.620	164.351.830.216
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	573.392.713.803
Tổng tài sản	4.741.641.811.213	3.066.096.355.252	4.980.033.567.957	17.361.705.547	18.955.250.148	13.397.481.403.920
1. Nợ phải trả bộ phận	1.462.823.255.388	146.846.979.931	4.830.015.033.733	-	7.186.688.770	6.446.871.957.822
2. Nợ phân bổ	93.007.788.850	5.305.813.458	1.872.640.044	10.923.733.590	8.738.986.872	119.848.962.814
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	103.151.468.994
Tổng công nợ	1.555.831.044.238	152.152.793.389	4.831.887.673.777	10.923.733.590	15.925.675.642	6.669.872.389.630

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

36.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	31.297.190.825	25.309.731.406
Trên 1 - 5 năm	54.035.694.786	21.646.648.140
Trên 5 năm	988.202.160	-
	86.321.087.771	46.956.379.546

36.2 Nghiệp vụ ký quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ như sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	113.910.667.241	112.823.010.354
Chi nhánh Hà Nội	69.731.029.762	103.588.349.799
Hải Phòng	5.431.335.427	4.190.775.415
Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	38.607.675.482	42.596.092.225
Nha Trang	4.012.330.310	670.350.558
Vũng Tàu	3.027.785.117	3.524.991.793
Mỹ Đình	8.915.555.451	10.308.833.458
	243.636.378.790	277.702.403.602

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán hợp nhất có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và các khoản nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, Công ty Quốc Tế SSI (công ty con của Công ty) có 5.050.868,79 đô la Mỹ, tương đương 157.678.951.675 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá liên ngân hàng có thể làm tổng tài sản của Công ty tăng (hoặc giảm) 15.767.895.168 đồng, và làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận của Công ty lên một khoản tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang nắm giữ 1.174 đô la Mỹ, tương đương 24.943.229 đồng của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty. Sự thay đổi tỷ giá không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 2.251.029.705.702 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 662.558.175.449 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

37.2 Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

37.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó ít có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Vay và nợ phải trả	1.706.347.967.537	2.207.500.000.000	-	687.500.000.000	4.601.347.967.537
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.241.656.219.531	308.942.165.127	-	-	1.550.598.384.658
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	606.457.160	82.981.800	-	-	689.438.960
Chi phí phải trả	-	50.005.043.307	13.401.527.779	-	63.406.571.086
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.763.209.628	189.858.817.475	-	453.246.600	197.075.273.703
	2.955.373.853.856	2.756.389.007.709	13.401.527.779	687.953.246.600	6.413.117.635.944
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Vay và nợ phải trả	1.276.127.466.877	230.000.000.000	-	-	1.506.127.466.877
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	944.143.998.877	153.707.005.683	-	-	1.097.851.004.560
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	606.457.160	1.277.582.000	-	-	1.884.039.160
Chi phí phải trả	7.755.626	10.721.559.086	-	-	10.729.314.712
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.714.546.616	256.474.878.469	-	559.315.985	263.748.741.070
	2.227.600.225.154	652.181.025.239	-	559.315.985	2.880.340.566.378

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi của Công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.5 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn 6 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng với tổng giá trị theo sổ kế toán là 193.782.253.404 đồng, giá trị bán 176.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 180.500.400.000 đồng.

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 2.041.100.000.000 đồng, tổng số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 2.450.000.000.000 đồng.

Trong số cổ phiếu niêm yết của chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, có 20.590.666 cổ phiếu với mệnh giá 205.906.660.000 đồng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2.

Trong các tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn và dài hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị: VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5.061.932.791.680	(42.513.048.144)	2.263.108.546.961	(73.653.786.065)	5.106.222.665.827	2.216.691.211.795	
- Chứng khoán thương mại	670.832.791.680	(42.513.048.144)	339.108.546.961	(73.653.786.065)	715.122.665.827	292.691.211.795	
Cổ phiếu niêm yết	642.120.682.743	(20.490.082.215)	167.966.593.028	(1.314.628.366)	708.415.844.701	193.881.179.122	
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.712.008.937	(22.022.965.929)	171.141.853.932	(72.339.157.699)	6.706.721.126	98.809.932.673	
Trái phiếu	100.000	-	100.000	-	100.000	100.000	
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.391.100.000.000	-	1.924.000.000.000	-	4.391.100.000.000	1.924.000.000.000	
Tiền gửi ngắn hạn	4.391.100.000.000	-	1.924.000.000.000	-	4.391.100.000.000	1.924.000.000.000	
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	3.685.627.017.766	(3.431.111.960)	2.250.536.058.605	(2.965.778.081)	3.682.195.905.806	2.247.570.280.524	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.405.887.447.424	(146.859.977.453)	819.968.163.892	(110.169.462.838)	1.838.101.153.610	760.618.866.696	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.405.887.447.424	(146.859.977.453)	819.968.163.892	(110.169.462.838)	1.838.101.153.610	60.618.866.696	
Cổ phiếu niêm yết	1.105.147.594.845	(114.307.512.972)	493.872.588.058	(68.077.726.036)	1.542.613.861.001	468.676.996.327	
Cổ phiếu chưa niêm yết	85.167.499.174	(32.552.464.481)	108.968.507.171	(42.091.736.802)	53.697.192.609	66.876.770.369	
Trái phiếu (*)	215.572.353.405	-	217.127.068.663	-	241.790.100.000	225.065.100.000	
Đầu tư dài hạn khác	65.000.000.000	-	538.617.000.000	(297.743.000.000)	84.761.408.826	250.720.668.411	
- Đầu tư chứng khoán dài hạn khác	15.000.000.000	-	538.617.000.000	(297.743.000.000)	34.761.408.826	250.720.668.411	
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.990.410.102.161	-	1.952.651.885.005	-	1.990.410.102.161	1.952.651.885.005	
Tổng cộng	12.208.857.359.031	(192.804.137.557)	7.824.881.654.463	(484.532.026.984)	12.701.691.236.230	7.428.252.912.431	
Nợ phải trả tài chính (*)							
Vay và nợ	4.601.347.967.537	-	1.506.127.466.877	-	4.601.347.967.537	1.506.127.466.877	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.550.598.384.658	-	1.097.851.004.560	-	1.550.598.384.658	1.097.851.004.560	
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	689.438.960	-	1.884.039.160	-	689.438.960	1.884.039.160	
Chi phí phải trả	63.406.571.086	-	10.729.314.712	-	63.406.571.086	10.729.314.712	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.075.273.703	-	263.748.741.069	-	197.075.273.703	263.748.741.069	
Tổng cộng	6.413.117.635.944	-	2.880.340.566.378	-	6.413.117.635.944	2.880.340.566.378	

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH KHÁC

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	35.284.770.097	68.984.837.986
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	46.383.293.717	54.503.327.173
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	236.360.869	5.024.356.566
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	3.537.758.416	563.096.396

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá
REE	-	-	-	438.000	12.562.346.984	(210.746.984)
VNM	-	-	-	30.175	3.211.057.723	(329.345.223)
ACB	265.900	4.404.706.988	(161.566.988)	-	-	-
PLC	239.000	8.627.900.000	(258.071.811)	-	-	-
CAV	164.270	8.295.635.000	(144.114.842)	-	-	-
MBB	152.261	2.226.280.275	(3.269.675)	275.157	4.143.874.946	(539.318.246)
Khác	104.523	3.225.686.331	(84.625.030)	35.589	990.624.016	(30.687.016)
	925.954	26.780.208.594	(651.648.346)	778.921	20.907.903.669	(1.110.097.469)

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:  Người phê duyệt:  Người phê duyệt: 

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

 Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016